

Bản tin chứng khoán

Trong số này

Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

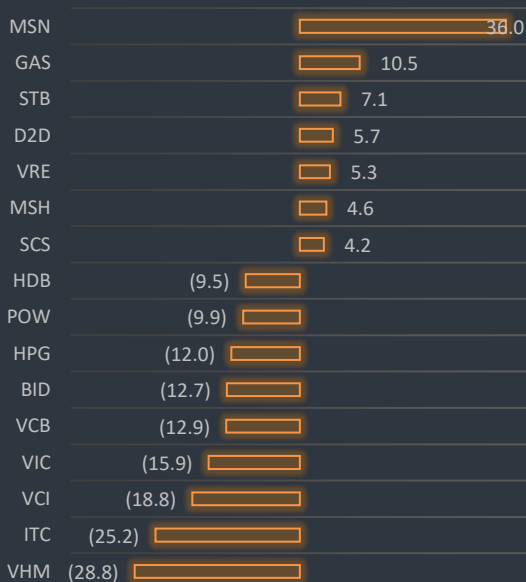
GD CP Ngân Hàng **P.3**

Kết quả kinh doanh **P.5**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

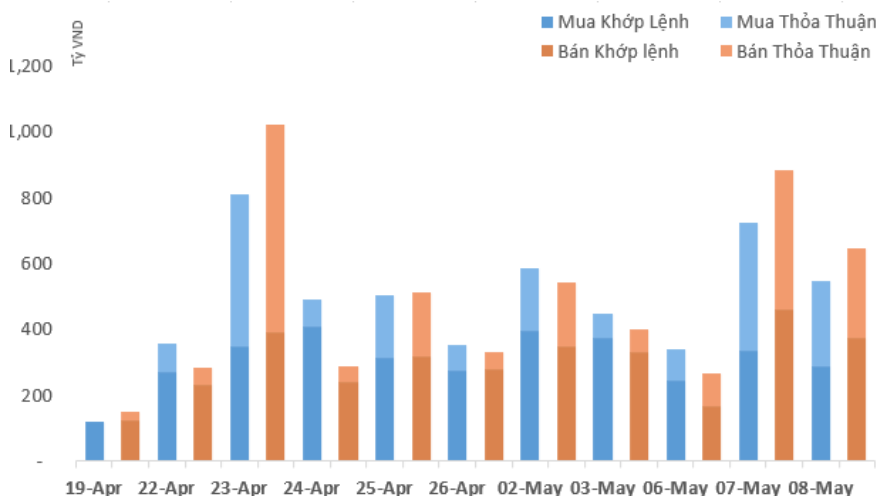


Thị trường tiếp tục suy giảm sâu hơn lùi về dưới 950 trong phiên giao dịch thứ 5. Thanh khoản ở mức thấp với số cổ phiếu giảm chiếm nhiều hơn hẳn so với mã tăng. Nhóm Big Cap có sự phân hóa với nhiều cổ phiếu xanh điểm cuối phiên như EIB, DHG, HDB, SAB, MWG. Nhóm Vingroup không còn tạo ảnh hưởng lớn đến chỉ số index và biến động cũng khá trái chiều. VIC và VRE đang đứng giá trong khi VHM đã giảm khá mạnh gần 10% chỉ sau vài phiên.

Khối ngoại bán ròng thêm gần 100 tỷ và thêm 160 tỷ phiên trước tổng cộng đã bán ròng mạnh hơn 256 tỷ trong hai ngày gần nhất. Tại thị trường Trung Quốc khối ngoại cũng gia tăng bán ròng rút vốn trước khi Trump áp thuế vì vậy mức độ ảnh hưởng lan tỏa sang các thị trường khác là không thể tránh khỏi dù mức độ có thể nhẹ hơn.

Trong ngày khối ngoại thực hiện khá nhiều giao dịch thỏa thuận và bán ròng mạnh VHM, ITC, VCI, VIC, VCB, BID ... đều là những blue chip lớn trên sàn. Phía mua ròng đáng kể nhất chỉ có MSN gần 40 tỷ, còn lại GAS, STB, D2D, VRE mua vào không đáng kể.

Mua bán ròng khối ngoại theo ngày



Vnindex 947.01

▼ -4.21 (-0.44%)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
EIB	22,376	18.2	5.20
DHG	15,297	117.0	2.01
HDB	26,242	26.8	1.71
SAB	157,755	246.0	1.57
MWG	37,267	84.1	0.72
VCB	242,931	65.5	0.61
NVL	54,081	57.7	0.52
TPB	18,287	21.5	0.47
VNM	223,248	128.2	0.16
BHN	19,471	84.0	-
VIC	359,377	112.6	-
VJC	62,556	115.5	-
VRE	81,742	35.1	-
VPB	44,836	18.3	-
MSN	102,008	87.7	(0.11)
ROS	17,198	30.3	(0.33)
SSI	12,526	24.6	(0.40)
PLX	70,224	60.6	(0.49)
HVN	58,150	39.2	(0.51)
TCB	79,722	22.8	(0.65)
HPG	69,877	32.9	(0.75)
KDH	12,296	29.7	(1.00)
PNJ	16,667	99.8	(1.19)
VHM	283,034	84.5	(1.29)
MBB	45,369	21.0	(1.41)
POW	31,615	13.5	(1.46)
HNG	13,303	15.0	(1.64)
CTG	74,840	20.1	(1.71)
STB	21,463	11.9	(2.06)
FPT	29,819	48.6	(2.11)
GAS	204,027	106.6	(2.20)
BVH	51,025	72.8	(2.93)
BID	106,322	31.1	(3.86)



Chứng khoán Mỹ đêm hôm qua giảm 138 điểm và mất mốc 26,000 sau khi giới đầu tư lo ngại cuộc đàm phán sắp tới có thể đi vào bế tắc và ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hai nước. Nếu so với quốc tế có lẽ thị trường trong nước ít bị ảnh hưởng hơn do một phần trước đó Vnindex cũng không đồng pha với thế giới. Điều đáng lo ngại nhất chính là việc nếu chiến tranh thương mại bùng nổ sẽ ảnh hưởng đáng kể đến dòng tiền khối ngoại đang hoạt động. Trong bối cảnh thị trường đang suy giảm thanh khoản thì việc khối ngoại tăng cường bán ra có thể ép chỉ số index mất điểm nhanh hơn. Thị trường có thể tiếp tục suy giảm trong ngắn hạn và có thể tiến về vùng hỗ trợ quanh 920-930. Nhà đầu tư cần trọng trong bối cảnh hiện tại với chiến lược duy trì tỷ lệ cổ phiếu ở mức thấp và tiếp tục chờ đợi tín hiệu lạc quan trở lại.

Tin kinh tế:

Quý 1/2019, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu xi măng, chè, dầu thô và hóa chất từ Việt Nam, đều tăng gấp trên 2 lần so với cùng kỳ năm 2018.

Theo số liệu thống kê sơ bộ từ TCHQ, tính từ đầu năm đến hết tháng 3/2019 Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc 7,6 tỷ USD, chiếm 13,24% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giảm 7,79% so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 3/2019, kim ngạch xuất sang thị trường này đạt 2,9 tỷ USD, tăng 54,21% so với tháng 2/2019 và tăng 11,83% so với tháng 3/2018.

Trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong quý đầu năm 2019, máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn 23,27% đạt 1,7 tỷ USD, tăng 2,08% so với cùng kỳ. Thứ hai về kim ngạch là hàng rau quả, tuy nhiên tốc độ xuất khẩu sụt giảm 6,41% chỉ đạt 680,04 triệu USD. Đáng chú ý, quý đầu năm 2019 Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu các mặt hàng như clanker và xi măng, chè, dầu thô và hóa chất từ Việt Nam – những mặt hàng này đều có tốc độ tăng mạnh.

Chiều ngược lại, Trung Quốc giảm mạnh nhập khẩu mặt hàng gạo từ Việt Nam, giảm 89,49% về lượng và 90,39% về trị giá, tương ứng với 43,25 nghìn tấn, trị giá 20,81 triệu USD. Giá nhập bình quân 481,09 USD/tấn, giảm 8,56% so với cùng kỳ.

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q1.2019

(tỷ VND)	Doanh Thu Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2018	Doanh thu Q1.2019	% Doanh thu	Lợi nhuận Q1.2019	% Lợi Nhuận
Bán lẻ	36,100	1,006	38,642	7.0%	1,214	20.7%
Bảo hiểm		920			936	1.7%
Bất động sản	64,033	8,405	57,196	-10.7%	8,196	-2.5%
Công nghệ Thông tin	8,091	587	7,818	-3.4%	685	16.7%
Dầu khí	64,807	1,108	87,698	35.3%	2,115	90.9%
Dịch vụ tài chính	6,044	2,026	3,942	-34.8%	1,104	-45.5%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	63,504	5,989	65,451	3.1%	6,379	6.5%
Du lịch và Giải trí	43,495	2,872	45,408	4.4%	3,044	6.0%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	45,816	5,344	45,061	-1.6%	5,364	0.4%
Hàng cá nhân & Gia dụng	27,203	1,259	27,007	-0.7%	1,317	4.6%
Hóa chất	20,253	1,871	24,831	22.6%	1,276	-31.8%
Ngân hàng		18,327			20,532	12.0%
Ô tô và phụ tùng	7,855	169	9,392	19.6%	157	-7.1%
Tài nguyên Cơ bản	66,358	4,087	71,478	7.7%	2,096	-48.7%
Thực phẩm và đồ uống	70,920	7,202	71,898	1.4%	7,927	10.1%
Truyền thông	1,284	128	1,176	-8.4%	118	-7.8%
Viễn thông	6,230	122	6,559	5.3%	378	209.8%
Xây dựng và Vật liệu	52,892	2,228	55,356	4.7%	2,353	5.6%
Y tế	10,875	631	11,416	5.0%	614	-2.7%
Sum	595,760	64,281	630,329	5.8%	65,805	2.4%

Kết quả kinh doanh Q1 một số doanh nghiệp

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
AAA	HOSE	17.57	1,053	1.23		1,297,959	2,612,337	49,238	214,037	101.3%	334.7%
ABT	HOSE	6.43	5,982	1.08	16.49%	89,367	103,359	9,009	11,218	15.7%	24.5%
ACL	HOSE	3.36	12,486	1.56	53.61%	332,076	445,189	5,892	54,549	34.1%	825.8%
AGR	HOSE	11.12	351	0.43	3.99%	44,390	44,306	12,066	18,330	-0.2%	51.9%
ANV	HOSE	4.55	5,786	1.61	41.94%	814,731	910,266	75,891	200,319	11.7%	164.0%
BMI	HOSE	15.76	1,694	1.07	6.87%			67,890	46,771		-31.1%
BSI	HOSE	6.39	1,535	0.74	11.64%	183,022	149,464	57,527	34,280	-18.3%	-40.4%
CAV	HOSE	7.82	7,421	2.12	27.95%	1,560,937	1,859,163	81,686	107,721	19.1%	31.9%
CLC	HOSE	6.06	5,776	1.37	24.19%	463,911	458,309	28,046	30,895	-1.2%	10.2%
CMX	HOSE	3.23	7,413	1.97	79.02%	171,295	184,952	4,206	24,335	8.0%	478.6%
CNG	HOSE	6.41	4,094	1.29	21.42%	363,303	467,207	15,332	12,795	28.6%	-16.5%
CRE	HOSE	6.52	3,981	1.34	22.13%	302,899	387,486	76,012	79,192	27.9%	4.2%
CTD	HOSE	6.66	18,125	1.12	17.69%	4,311,469	4,249,357	290,260	188,802	-1.4%	-35.0%
CTF	HOSE	6.53	3,523	1.86	24.05%	751,332	1,443,131	2,619	25,088	92.1%	857.9%
CTG	HOSE	14.61	1,454	1.18				2,428,579	2,528,201		4.1%
CTS	HOSE	6.90	1,397	0.75	11.39%	129,506	110,331	48,034	46,189	-14.8%	-3.8%
CVT	HOSE	5.16	4,465	1.27	26.79%	239,232	225,132	34,013	29,127	-5.9%	-14.4%
D2D	HOSE	11.21	10,423	2.42	23.30%	72,687	61,386	22,002	39,168	-15.5%	78.0%
DAT	HOSE	14.59	1,244	1.47	10.55%	311,382	502,632	6,480	14,275	61.4%	120.3%
DBD	HOSE	14.40	2,985	2.44	16.98%	348,384	252,060	41,142	34,497	-27.6%	-16.2%
DGW	HOSE	7.92	2,881	1.19	15.56%	1,264,517	1,371,794	19,055	25,028	8.5%	31.3%
DHA	HOSE	7.85	4,645	1.37	18.37%	58,459	73,496	13,919	16,673	25.7%	19.8%
DHC	HOSE	12.98	3,136	1.97	15.75%	193,727	205,348	23,393	21,189	6.0%	-9.4%
DHG	HOSE	24.53	4,726	5.04	20.53%	908,429	767,191	171,475	135,815	-15.5%	-20.8%
DMC	HOSE	10.92	6,499	2.09	20.61%	292,349	309,681	52,106	49,959	5.9%	-4.1%
DPM	HOSE	12.33	1,460	0.89	7.03%	2,083,614	1,573,956	180,199	51,764	-24.5%	-71.3%
DRC	HOSE	18.77	1,135	1.64	8.86%	733,582	823,633	20,732	16,879	12.3%	-18.6%
DRL	HOSE	9.53	5,506	3.94	42.59%	24,343	25,334	18,250	18,775	4.1%	2.9%
DSN	HOSE	7.49	7,888	4.14	44.04%	50,044	52,735	20,126	19,669	5.4%	-2.3%
DVP	HOSE	5.33	6,964	1.34	25.94%	134,403	130,903	55,428	46,229	-2.6%	-16.6%
DXG	HOSE	6.31	3,373	1.43	19.72%	1,183,622	1,498,290	318,505	307,357	26.6%	-3.5%
EIB	HOSE	31.80	535	1.40				444,481	280,528		-36.9%
FIR	HOSE	5.10	8,418	2.01	45.72%	42,950	94,435	9,482	31,028	119.9%	227.2%
FMC	HOSE	6.07	4,641	1.63	28.76%	813,567	757,238	32,409	40,900	-6.9%	26.2%
FPT	HOSE	11.60	4,270	2.44		4,750,769	5,666,480	509,014	626,304	19.3%	23.0%
FRT	HOSE	10.00	5,121	2.91	32.03%	3,884,307	4,017,654	63,883	64,368	3.4%	0.8%
FTS	HOSE	3.54	4,849	0.91	29.07%	114,951	142,343	62,906	102,946	23.8%	63.7%
GAS	HOSE	17.24	6,543	4.89	27.42%	18,162,317	18,639,133	2,608,040	3,029,441	2.6%	16.2%
GDT	HOSE	7.91	5,043	2.45	31.17%	82,952	63,767	18,179	12,111	-23.1%	-33.4%
GMD	HOSE	4.16	6,223	1.31		689,172	628,992	1,267,480	119,599	-8.7%	-90.6%
HCM	HOSE	13.25	1,921	2.48	14.23%	838,415	293,350	324,631	81,966	-65.0%	-74.8%
HDB	HOSE	9.70	2,897	1.76				757,260	798,822		5.5%
HPG	HOSE	8.74	3,843	1.70	20.60%	13,000,963	14,963,251	2,211,254	1,800,794	15.1%	-18.6%
HPX	HOSE	11.72	2,261	2.08		429,898	334,775	142,891	17,446	-22.1%	-87.8%

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
HSG	HOSE	22.57	355	0.65		7,664,142	6,911,281	95,753	53,204	-9.8%	-44.4%
HT1	HOSE	9.19	1,753	1.17	12.82%	1,840,250	1,998,768	81,704	105,561	8.6%	29.2%
HUB	HOSE	4.43	3,973	0.76	16.76%	67,525	91,602	11,229	11,541	35.7%	2.8%
ILB	HOSE	0.00	3,462		16.70%	92,290	102,073	14,762	14,898	10.6%	0.9%
IMP	HOSE	18.04	2,877	1.66	9.52%	253,196	273,159	32,878	36,322	7.9%	10.5%
KBC	HOSE	7.66	1,886	0.75		651,303	499,836	208,748	88,961	-23.3%	-57.4%
KDH	HOSE	15.88	1,952	1.87		410,799	841,382	105,757	102,240	104.8%	-3.3%
KSB	HOSE	4.07	6,005	1.24	32.66%	252,547	296,579	69,807	56,247	17.4%	-19.4%
LDG	HOSE	3.15	3,790	0.86	30.40%	83,713	313,475	4,830	120,829	274.5%	2401.6%
LHG	HOSE	6.26	3,101	0.81	13.51%	167,316	172,584	75,973	54,814	3.1%	-27.9%
LIX	HOSE	9.44	4,748	2.84	30.57%	571,630	572,368	33,269	38,493	0.1%	15.7%
MBB	HOSE	7.20	3,029	1.33	19.38%			1,548,876	1,932,588		24.8%
MSN	HOSE	19.37	4,485	3.35	17.53%	8,273,993	8,160,122	816,068	865,394	-1.4%	6.0%
MWG	HOSE	13.08	6,491	4.19		22,763,520	25,017,410	807,364	1,040,441	9.9%	28.9%
NCT	HOSE	8.13	8,977	3.89	54.12%	174,519	162,616	64,156	58,138	-6.8%	-9.4%
NLG	HOSE	7.31	4,040	1.49	17.37%	539,235	332,276	31,715	145,241	-38.4%	358.0%
NNC	HOSE	6.21	8,056	3.50	46.94%	119,945	110,625	34,328	26,351	-7.8%	-23.2%
NSC	HOSE	7.10	13,760	1.74	24.03%	360,598	337,847	42,729	46,777	-6.3%	9.5%
NT2	HOSE	10.77	2,520	2.02	19.48%	2,021,491	1,888,945	235,066	178,435	-6.6%	-24.1%
NTL	HOSE	10.95	2,146	1.39	13.40%	38,050	135,749	9,624	36,074	256.8%	274.8%
NVL	HOSE	17.16	3,444	2.84		1,907,047	4,909,870	125,870	290,131	157.5%	130.5%
OPC	HOSE	12.95	3,783	2.23	15.48%	283,105	244,537	27,893	26,651	-13.6%	-4.5%
PAC	HOSE	10.57	3,507	2.71	26.89%	729,151	760,906	29,436	36,156	4.4%	22.8%
PDR	HOSE	11.95	1,967	2.11	19.11%	381,755	1,704,890	152,552	153,103	346.6%	0.4%
PGD	HOSE	14.09	2,693	2.42	17.14%	1,708,868	1,774,501	43,915	43,167	3.8%	-1.7%
PHR	HOSE	11.12	4,675	2.59	23.51%	268,048	291,630	92,398	104,870	8.8%	13.5%
PME	HOSE	13.99	4,076	2.30	17.53%	409,011	409,367	73,113	69,463	0.1%	-5.0%
PNJ	HOSE	15.57	6,427	4.14	28.97%	4,139,453	4,783,492	336,260	428,746	15.6%	27.5%
PPC	HOSE	7.49	3,765	1.54	20.86%	1,801,382	1,709,152	190,829	242,648	-5.1%	27.2%
RAL	HOSE	4.61	18,023	1.09	26.12%	908,509	1,008,978	49,035	51,927	11.1%	5.9%
REE	HOSE	5.66	5,617	1.08	18.43%	1,050,320	1,079,235	381,408	352,077	2.8%	-7.7%
ROS	HOSE	93.96	328	2.99		480,196	871,750	25,972	25,483	81.5%	-1.9%
SAB	HOSE	36.72	6,514	10.19		7,809,902	9,336,776	1,113,530	1,220,719	19.6%	9.6%
SBA	HOSE	10.51	1,398	1.13	11.29%	80,524	64,275	38,835	26,858	-20.2%	-30.8%
SC5	HOSE	9.57	3,344	1.33	14.55%	319,624	944,351	1,348	11,767	195.5%	772.9%
SCS	HOSE	21.49	7,538	10.03	50.28%	147,103	172,746	91,113	106,395	17.4%	16.8%
SFC	HOSE	7.53	3,229	1.46	18.14%	336,812	261,374	6,001	10,579	-22.4%	76.3%
SGN	HOSE	12.51	11,119	4.77	40.07%	318,062	365,610	74,801	78,289	14.9%	4.7%
SJD	HOSE	8.22	2,598	1.50	18.84%	78,447	64,052	32,912	19,357	-18.3%	-41.2%
SKG	HOSE	6.71	2,040	0.88	13.63%	102,301	112,081	40,406	28,615	9.6%	-29.2%
SMB	HOSE	6.51	5,108	2.42	34.41%	309,390	381,803	29,050	41,491	23.4%	42.8%
SMC	HOSE	6.41	2,419	0.66	9.86%	3,263,135	4,153,978	73,504	35,366	27.3%	-51.9%
SSC	HOSE	10.00	6,999	2.78	28.98%	118,752	131,341	16,675	21,520	10.6%	29.1%
SSI	HOSE	11.48	2,248	1.45		1,025,206	709,259	416,000	198,813	-30.8%	-52.2%
STB	HOSE	9.63	1,241	0.85	9.18%			396,726	844,242		112.8%
STK	HOSE	7.42	2,931	1.60	21.56%	588,986	605,225	40,118	51,901	2.8%	29.4%

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
SVC	HOSE	5.91	7,551	1.07	13.07%	2,985,215	4,214,807	31,152	48,205	41.2%	54.7%
SVI	HOSE	10.42	4,990	1.87	18.26%	427,331	401,969	14,394	17,220	-5.9%	19.6%
SZC	HOSE	14.97	1,012	1.29	8.83%	33,728	48,093	15,339	18,516	42.6%	20.7%
SZL	HOSE	6.41	5,683	1.10	18.02%	86,079	86,293	28,236	22,540	0.2%	-20.2%
TAC	HOSE	9.29	2,964	1.43	16.70%	1,076,462	839,569	32,465	24,029	-22.0%	-26.0%
TBC	HOSE	9.68	2,706	1.86	19.15%	134,257	83,523	78,651	44,934	-37.8%	-42.9%
TCB	HOSE	9.92	2,434	1.57	16.78%			2,049,029	2,082,825		1.6%
TCM	HOSE	6.19	4,668	1.22	20.54%	848,374	978,265	48,982	42,988	15.3%	-12.2%
TDM	HOSE	15.83	1,870	2.15	13.83%	51,988	74,838	33,470	35,793	44.0%	6.9%
TIP	HOSE	5.19	3,872	1.10	20.51%	29,561	49,667	11,693	20,828	68.0%	78.1%
TIX	HOSE	7.08	4,096	1.13	15.09%	46,059	54,959	19,678	21,843	19.3%	11.0%
TMP	HOSE	5.82	6,741	2.04	36.86%	164,886	109,404	65,953	46,994	-33.6%	-28.7%
TPB	HOSE	9.11	2,343	1.60	18.87%			512,793	682,226		33.0%
TTB	HOSE	42.56	536	2.07	4.96%	117,317	141,995	15,001	13,543	21.0%	-9.7%
TVS	HOSE	7.59	1,858	0.98	13.39%	126,080	92,217	58,291	33,100	-26.9%	-43.2%
UIC	HOSE	6.01	6,477	1.13	19.54%	584,620	591,909	10,687	12,144	1.2%	13.6%
VCB	HOSE	15.53	4,372	3.45	24.66%			3,503,948	4,707,336		34.3%
VCF	HOSE	8.57	22,532	3.39	46.40%	726,653	484,745	146,393	105,344	-33.3%	-28.0%
VCI	HOSE	8.29	4,261	1.59	18.94%	570,570	366,824	332,304	202,555	-35.7%	-39.0%
VDP	HOSE	7.58	4,102	0.93	12.81%	103,275	129,626	14,124	13,821	25.5%	-2.1%
VDS	HOSE	19.84	402	0.74	3.65%	127,979	85,088	49,572	21,146	-33.5%	-57.3%
VFG	HOSE	9.90	3,838	1.34	13.80%	488,690	318,340	30,309	20,159	-34.9%	-33.5%
VHC	HOSE	5.21	17,995	2.01	43.43%	1,804,210	1,789,299	97,940	307,351	-0.8%	213.8%
VHM	HOSE	23.95	3,842	6.73	27.42%	10,534,721	5,852,605	3,906,326	2,540,181	-44.4%	-35.0%
VND	HOSE	10.21	1,562	1.08	10.73%	447,998	320,957	138,722	88,870	-28.4%	-35.9%
VNM	HOSE	22.10	5,872	8.77		12,120,502	13,189,300	2,701,314	2,790,729	8.8%	3.3%
VNS	HOSE	9.09	1,601	0.59	6.48%	489,218	534,042	11,133	32,037	9.2%	187.8%
VPB	HOSE	7.01	2,718	1.29	19.68%			2,089,292	1,421,884		-31.9%
VPD	HOSE	10.04	1,659	1.38	13.77%	117,824	120,013	18,624	24,763	1.9%	33.0%
VPG	HOSE	7.03	2,802	1.38	20.65%	385,604	565,885	11,927	16,272	46.8%	36.4%
VRE	HOSE	33.85	1,064	2.88	8.79%	1,617,893	2,284,072	541,366	612,104	41.2%	13.1%
VSC	HOSE	6.91	5,527	1.14	14.56%	366,573	423,498	63,749	40,314	15.5%	-36.8%
VTO	HOSE	7.29	1,200	0.59	8.37%	371,696	366,676	25,005	22,674	-1.4%	-9.3%
ACB	HNX	7.76	3,877	1.68	26.38%			1,144,486	1,365,889		19.3%
BAX	HNX	5.53	7,229	1.93	40.81%	14,496	96,718	4,883	41,094	567.2%	741.6%
BVS	HNX	8.70	1,437	0.52	6.02%	125,935	103,642	28,863	29,375	-17.7%	1.8%
CDN	HNX	13.12	1,547	1.59	12.46%	161,623	172,321	35,533	40,986	6.6%	15.3%
DBC	HNX	5.48	4,105	0.74	13.94%	1,361,049	1,691,070	10,199	20,056	24.2%	96.6%
DGC	HNX	4.76	7,759	1.30	25.58%	164,257	1,164,525	10,733	120,961	609.0%	1027.0%
DHT	HNX	8.79	3,858	2.81	29.83%	391,463	401,305	21,363	23,619	2.5%	10.6%
DP3	HNX	6.39	11,960	2.00	38.71%	125,972	105,595	18,736	21,322	-16.2%	13.8%
HVT	HNX	6.37	7,667	2.48	40.82%	213,675	208,874	21,191	14,020	-2.2%	-33.8%
MBS	HNX	12.23	1,349	1.34	11.31%	305,628	193,629	70,770	58,160	-36.6%	-17.8%
NDN	HNX	7.14	1,779	0.98	13.48%	66,434	3,604	27,802	15,814	-94.6%	-43.1%
NTP	HNX	9.08	4,066	1.42	16.51%	837,748	1,001,555	40,330	71,621	19.6%	77.6%
NVB	HNX	71.32	129	1.37	1.21%			10,775	10,651		-1.2%

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
PGS	HNX	16.40	2,195	1.86	11.39%	1,429,857	1,513,710	19,464	16,335	5.9%	-16.1%
PHP	HNX	9.15	1,203	1.00	9.54%	458,571	486,136	44,655	70,108	6.0%	57.0%
PIC	HNX	17.17	774	1.14	6.83%	32,664	27,593	16,056	10,643	-15.5%	-33.7%
PMC	HNX	8.08	7,711	1.87	24.44%	115,575	112,779	18,995	17,354	-2.4%	-8.6%
PSD	HNX	5.42	2,528	1.09	20.12%	1,333,915	1,499,199	14,068	13,660	12.4%	-2.9%
PVI	HNX	15.22	2,661	1.35	8.83%			161,996	225,398		39.1%
PVS	HNX	10.63	2,191	0.94		3,328,092	4,094,828	253,360	368,785	23.0%	45.6%
SAF	HNX	10.78	5,175	3.19	33.46%	254,921	265,530	11,144	11,854	4.2%	6.4%
SCI	HNX	2.86	3,005	0.55	21.52%	174,583	395,283	3,318	15,383	126.4%	363.6%
SHB	HNX	5.48	1,369	0.55				402,285	594,366		47.7%
SHS	HNX	5.96	1,931	1.20	15.57%	365,420	264,057	135,772	59,886	-27.7%	-55.9%
TNG	HNX	5.29	3,968	1.31	25.74%	600,728	806,466	21,735	37,324	34.2%	71.7%
TVD	HNX	4.54	1,388	0.55		942,821	1,099,938	14,482	13,221	16.7%	-8.7%
VC3	HNX	33.95	701	1.71	5.29%	35,792	85,216	12,927	11,385	138.1%	-11.9%
VCG	HNX	24.76	1,115	1.81		1,764,740	1,660,646	48,176	88,637	-5.9%	84.0%
VCS	HNX	9.29	6,898	3.40	41.55%	965,573	1,131,887	218,549	259,720	17.2%	18.8%
VGC	HNX	14.17	1,376	1.36	8.88%	1,829,632	2,268,700	103,356	158,628	24.0%	53.5%
VHL	HNX	5.69	5,664	1.18	22.48%	481,097	454,941	29,913	26,187	-5.4%	-12.5%
VIT	HNX	5.36	2,818	1.09	21.17%	207,371	261,788	69	11,032	26.2%	15888.4%
VIX	HNX	3.51	2,419	0.63	18.08%	115,193	135,903	62,838	51,247	18.0%	-18.4%
VNR	HNX	9.00	2,333	0.90	10.39%			66,630	75,683		13.6%
WCS	HNX	6.72	26,941	1.49	23.63%	34,185	34,089	15,938	16,799	-0.3%	5.4%
ACV	UPCOM	29.33	2,818	5.86		3,931,584	4,438,517	972,139	1,993,909	12.9%	105.1%
BAB	UPCOM	15.85	1,287	1.54	10.10%			169,337	195,905		15.7%
BDG	UPCOM	3.59	10,109	1.47	46.69%	329,727	304,383	30,060	22,930	-7.7%	-23.7%
BLI	UPCOM	5.25	1,142	0.50	9.90%			19,759	49,598		151.0%
BMS	UPCOM	6.09	1,149	0.59	10.37%	135,130	75,856	23,007	48,778	-43.9%	112.0%
BSH	UPCOM	7.00	2,530	1.15	15.20%	143,466	184,598	10,226	13,127	28.7%	28.4%
BSP	UPCOM	4.80	3,747	0.94	20.16%	91,167	153,589	6,929	14,163	68.5%	104.4%
BSQ	UPCOM	8.58	2,797	1.69	20.85%	213,391	295,804	15,626	40,519	38.6%	159.3%
BWS	UPCOM	9.95	3,819	3.10	32.28%	139,993	155,043	43,631	58,442	10.8%	33.9%
C4G	UPCOM	8.10	1,361	0.99		618,924	543,078	36,737	40,259	-12.3%	9.6%
CTR	UPCOM	8.68	2,995	1.64	20.00%	963,986	1,209,201	30,594	37,409	25.4%	22.3%
DDV	UPCOM	5.95	1,361	0.95	16.58%	565,382	405,931	15,810	18,263	-28.2%	15.5%
DNH	UPCOM	11.03	3,163	2.51	23.53%	574,683	564,999	269,304	309,328	-1.7%	14.9%
DSP	UPCOM	22.73	519	1.04	4.64%	101,299	97,596	30,144	24,567	-3.7%	-18.5%
DTK	UPCOM	15.95	733	1.10		2,980,529	3,136,266	175,196	112,426	5.2%	-35.8%
FOC	UPCOM	7.35	18,050	2.48	33.62%	109,144	114,651	41,428	41,662	5.0%	0.6%
FOX	UPCOM	9.99	4,818	2.71	26.40%	2,010,855	2,375,041	252,573	292,809	18.1%	15.9%
GHC	UPCOM	7.76	4,322	1.89	24.37%	33,565	24,742	22,653	11,901	-26.3%	-47.5%
HNA	UPCOM	12.39	984	1.11	9.22%	167,852	168,664	17,161	26,228	0.5%	52.8%
HND	UPCOM	16.15	765	1.11	6.99%	2,701,685	2,441,882	148,652	99,554	-9.6%	-33.0%
HPW	UPCOM	9.58	1,148	0.86	9.09%	203,402	217,365	13,130	12,576	6.9%	-4.2%
HTG	UPCOM	5.25	4,374	1.16	22.21%	1,087,527	1,080,527	23,250	26,736	-0.6%	15.0%
HUG	UPCOM	3.77	9,249	1.25	34.26%	149,586	171,629	21,555	24,178	14.7%	12.2%
IST	UPCOM	13.73	2,927	2.83	22.15%	66,735	65,121	11,891	11,572	-2.4%	-2.7%

Mã CK	Sàn	PE	EPS	P/Bv	ROE %	Doanh Thu Q1.2018 (triệu VND)	Doanh Thu Q1.2019	Lợi Nhuận Q1.2018	Lợi Nhuận Q1.2019	Tăng trưởng Doanh thu % 2019	Tăng trưởng Lợi nhuận % 2019
KLB	UPCOM	14.33	741	0.89	6.36%			59,081	59,364		0.5%
KTC	UPCOM	62.69	426	2.27	3.53%	1,494,797	1,481,999	31,971	11,692	-0.9%	-63.4%
LPB	UPCOM	7.66	1,145	0.67	8.79%			417,391	410,268		-1.7%
M10	UPCOM	9.75	1,990	1.51	16.36%	609,596	712,298	11,407	15,702	16.8%	37.7%
MCH	UPCOM	17.78	5,556	5.26	32.56%	3,495,840	3,696,942	779,712	793,562	5.8%	1.8%
MKP	UPCOM	11.25	4,205	1.01	7.93%	294,655	271,403	18,421	16,452	-7.9%	-10.7%
NCS	UPCOM	14.49	2,457	2.63	19.23%	162,058	162,253	15,738	13,037	0.1%	-17.2%
NHH	UPCOM	3.74	8,590	1.58		224,813	317,448	12,125	13,685	41.2%	12.9%
NTC	UPCOM	3.36	31,682	2.58	99.48%	37,859	39,225	32,538	69,778	3.6%	114.5%
OIL	UPCOM	35.82	369	1.44		13,695,668	16,946,333	183,883	31,624	23.7%	-82.8%
PVP	UPCOM	5.80	1,535	0.65	11.81%	293,876	366,219	33,428	25,472	24.6%	-23.8%
PXL	UPCOM	27.58	222	0.61	2.19%	20,653	5,898	4,021	13,112	-71.4%	226.1%
QPH	UPCOM	6.87	2,927	1.30	18.88%	26,232	28,179	12,124	14,475	7.4%	19.4%
QTP	UPCOM	18.23	527	1.01	5.84%	2,543,920	2,525,983	187,444	148,957	-0.7%	-20.5%
SAS	UPCOM	9.84	2,653	2.15	22.59%	697,168	730,180	71,102	83,858	4.7%	17.9%
SBM	UPCOM	9.81	3,058	2.27	24.56%	70,737	69,411	25,656	27,159	-1.9%	5.9%
SGP	UPCOM	10.30	864	1.09	9.97%	238,045	289,127	31,864	36,745	21.5%	15.3%
SKV	UPCOM	6.89	3,441	1.82		518,125	536,512	18,756	20,620	3.5%	9.9%
SNZ	UPCOM	12.84	1,238	1.32		890,328	975,362	103,399	107,559	9.6%	4.0%
SWC	UPCOM	8.59	1,505	0.98	10.00%	56,214	74,417	25,109	20,171	32.4%	-19.7%
TDS	UPCOM	5.56	2,248	0.53	9.91%	614,907	753,754	17,203	10,087	22.6%	-41.4%
TMG	UPCOM	5.32	6,997	2.06	41.40%	237,762	206,669	44,955	24,430	-13.1%	-45.7%
TTP	UPCOM	4.85	3,319	0.28	5.89%	376,663	401,935	15,732	13,376	6.7%	-15.0%
VCP	UPCOM	8.38	4,417	2.90	27.54%	158,808	161,941	69,792	71,018	2.0%	1.8%
VEA	UPCOM	8.93	5,495	2.52	30.96%	1,738,333	1,125,420	1,030,078	1,262,001	-35.3%	22.5%
VET	UPCOM	13.43	7,519	4.81	35.27%	351,941	350,839	15,061	16,494	-0.3%	9.5%
VGR	UPCOM	8.52	2,231	1.32	16.30%	164,994	187,389	29,905	22,776	13.6%	-23.8%
VIB	UPCOM	5.87	3,233	1.27	23.28%			414,488	647,785		56.3%
VIN	UPCOM	6.38	2,193	0.84	13.92%	40,314	37,106	11,061	24,893	-8.0%	125.1%
VLB	UPCOM	11.42	2,890	2.48	22.28%	210,770	220,498	32,376	26,146	4.6%	-19.2%
VLC	UPCOM	10.71	1,720	1.26	8.27%	618,478	561,423	32,038	20,856	-9.2%	-34.9%
VOC	UPCOM	6.58	2,188	0.85	12.70%	1,100,716	626,574	87,000	65,652	-43.1%	-24.5%
WSB	UPCOM	5.20	8,695	1.17	23.11%	231,380	248,745	30,412	38,993	7.5%	28.2%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

TVS	2.16
STK	2.24
SHI	2.38
VND	2.52
DAH	2.69
DRC	3.10
VCI	3.87
VPG	3.96
KSB	4.09
CMX	5.15
EIB	5.20
CDO	5.30
DXG	6.15
KMR	6.71
VPK	6.73

Top tăng giá HNX

TVC	2.31
NSH	3.57
TVD	3.64
ITQ	3.70
TV2	4.05
MST	5.00
VCR	6.11
SDD	6.67
MBG	8.33
DTD	9.65

VGI - Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel - Doanh thu thuần trong quý đạt gần 3.800 tỷ đồng, giảm nhẹ 4% so với cùng kỳ năm trước. Sau khi trừ các khoản chi phí lợi nhuận trước thuế quý 1 đạt xấp xỉ 166 tỷ đồng, gấp 12 lần so với kết quả 13,9 tỷ đồng của cùng kỳ. Đây là mức lợi nhuận cao nhất của Viettel Global kể từ quý 2/2017.

HUT - Công ty cổ phần Tasco - Trong quý I/2019, HUT đạt doanh thu 319 tỷ đồng, tăng khoảng 5% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng lợi nhuận sau thuế âm 13,6 tỷ đồng.

UDC - CTCP Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu – Đã công bố BCTC hợp nhất quý 1/2019 với doanh thu thuần đạt 81,5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế gần 983 triệu, lần lượt tăng 54% và 129% so với cùng kỳ.

MWG - CTCP Đầu tư Thế giới di động - Ngày 8/5, HĐQT đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền dựa theo kết quả kinh doanh năm 2018. Theo đó, cổ tức được trả theo tỷ lệ 15%, ngày đăng ký cuối cùng vào 24/5/2019, và thanh toán bắt đầu từ ngày 11/6/2019.

THG - CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang - Ngày 24/5 tới sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức đợt cuối của năm 2018. THG sẽ trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%, tương ứng 1 cổ phiếu sẽ được nhận 2.000 đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 23/5 và thời gian thanh toán cổ tức dự kiến từ 6/6/2019.

FPT - Công ty Cổ phần FPT - Sẽ chốt danh sách cổ đông vào 20/5 để thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2018 bằng tiền và cổ phiếu với tổng tỷ lệ 20%. Với phương án chia cổ tức bằng tiền, công ty sẽ thực hiện chi trả với tỷ lệ 10%/mệnh giá (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng). Ngày thanh toán dự kiến vào 7/6.

CNG - CTCP CNG Việt Nam - Ngày 27/5 tới sẽ chốt danh sách cổ đông trả cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25%, tức 1 cổ phiếu sẽ được nhận 2.500 đồng. Với khối lượng chứng khoán đang lưu hành là 27 triệu cổ phiếu, CNG Việt Nam sẽ phải chi tương ứng 67,5 tỷ đồng để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 24/5 và thời gian thanh toán cổ tức dự kiến từ ngày 10/6/2019.

UIC - CTCP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Idico - Ngày 23/5 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức còn lại năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 24/5. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 21%. thanh toán bắt đầu từ ngày 10/6/2019.



Bộ lọc cổ phiếu giao dịch tăng đột biến:

Ticker	Giá	So với tuần trước	KLGD 3T	KLGD 5 phiên gần nhất	KLGD tăng so với TB	RSI	StochK	Giá thấp nhất 6T	Giá cao nhất 6T
BVH	72.8	-11.7%	193,114	899,464	366%	23	28.9	72.8	102.5
QBS	3.2	-13.5%	103,727	275,652	166%	23.5	12.4	3.2	5.2
DXG	19	-10.0%	1,222,855	2,371,496	94%	32.1	11.3	17.9	26.3
ANV	28.2	7.2%	429,149	803,924	87%	60.9	90.9	24.5	30.8
SJF	4.1	-4.7%	546,508	1,017,868	86%	46.9	20.1	4	12.7
HT1	17.4	1.8%	241,633	446,124	85%	62.7	82.2	12.9	17.8
HVG	4.1	-21.2%	1,012,651	1,793,562	77%	24.9	15	4.1	8.1
VCI	30.9	-12.2%	111,494	195,800	76%	24.2	9	29.7	53
STB	11.9	0.0%	3,047,675	5,241,318	72%	45.1	36.4	11.1	13.1
MST	4.2	-2.3%	806,697	1,362,672	69%	38	35.6	4	6.1
TPB	21.5	0.5%	683,052	1,082,654	59%	47.3	68.1	19.3	24.1
BCC	8.6	3.6%	343,591	513,964	50%	54.8	70	6.4	9
LPB	8.2	-6.8%	666,371	974,498	46%	30.6	63.4	8.2	9.7
SSI	24.6	-3.9%	1,252,268	1,736,354	39%	30.2	11.3	24.6	29.7
TTB	23.5	4.0%	235,705	323,392	37%	62.4	77.8	20.1	23.9
EIB	18.2	5.2%	182,448	248,136	36%	63.4	55.8	13.4	18.5
FPT	48.6	-2.4%	846,637	1,085,910	28%	54.9	49.9	40.8	50
ROS	30.3	-1.0%	7,518,625	9,459,074	26%	30.2	66.3	30.3	42
HDA	11.4	-0.9%	170,085	213,840	26%	68.7	36.7	8.6	11.6
CRE	25.9	-0.4%	231,190	287,240	24%	39	53.8	25.8	38.2
VLB	30.5	-7.6%	1,321	1,640	24%	45.2	1.4	25.6	37.8
DTD	12.5	20.2%	139,218	171,066	23%	69.5	93.3	9.6	18.9
PVD	19.8	1.5%	3,190,621	3,903,596	22%	59.2	78.9	13.9	20.3
HVH	27	3.8%	275,189	327,876	19%	70.4	62.8	18.7	27
D2D	122.3	3.1%	96,002	114,100	19%	60.4	56.8	66.5	132
HDB	26.8	-4.3%	1,375,023	1,579,424	15%	33.1	24.3	26.1	33.2
PNJ	99.8	-3.1%	266,286	305,496	15%	48.3	26.7	89	104.2
VPI	41.6	-1.0%	254,892	291,662	14%	53.2	67.5	40.2	43.5
VC3	23.1	0.4%	229,576	261,033	14%	55.2	17.7	18	24.6



Cổ phiếu đang giảm mạnh hay chạm các vùng hỗ trợ

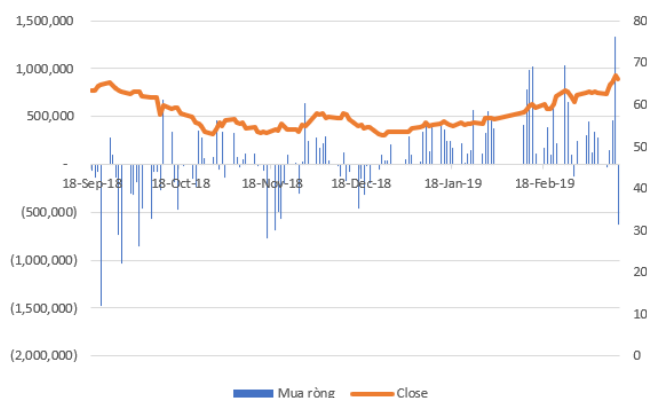
Ticker	Giá	So với tuần trước	KLGD 3T	KLGD 5 phiên gần nhất	KLGD tăng so với TB	RSI	StochK	Giá thấp nhất 6T	Giá cao nhất 6T
VLB	30.5	-7.6%	1,321	1,640	24%	45.2	1.4	25.6	37.8
HAG	5.1	-5.6%	4,119,901	2,203,752	-47%	36.8	3.2	4.7	6.2
BID	31.1	-9.9%	1,497,625	1,158,122	-23%	27	4.1	30	37.3
CTD	117	-2.9%	191,185	70,748	-63%	28.2	4.6	117	161.5
IDI	7.9	-8.1%	894,105	830,890	-7%	37.4	4.7	6.3	12.1
HAX	13.5	-11.2%	135,042	126,700	-6%	23.5	5.2	13.5	16.6
VHM	84.5	-7.5%	750,840	719,510	-4%	33.9	6.1	71.2	96.7
BFC	20.4	-8.5%	157,969	92,668	-41%	32.1	6.2	20.4	26.7
POW	13.5	-7.5%	1,827,973	1,534,462	-16%	30.2	6.2	13.4	17.5
AGR	3.6	-5.3%	240,214	139,948	-42%	33.9	6.9	3.1	4.2
OIL	12.5	-4.6%	318,115	260,595	-18%	28.7	7.3	12.5	15.5
FLC	4.5	-6.3%	6,597,738	6,135,944	-7%	18.5	7.4	4.5	5.8
QNS	34.5	-17.9%	285,993	322,574	13%	12.7	7.5	34.5	44.2
LCG	9.9	-8.3%	1,660,766	1,406,508	-15%	37.4	8.7	7.9	12.3
VCI	30.9	-12.2%	111,494	195,800	76%	24.2	9	29.7	53
ASM	7.3	-3.9%	1,837,179	1,280,032	-30%	35.1	9.3	6.8	10.9
TDH	11.4	-4.2%	500,599	393,206	-21%	48.6	10	9.7	12.4
TDM	28.7	-4.3%	303,838	30,900	-90%	52.1	10.3	17.5	30.6
DCM	8.4	-2.3%	494,803	371,708	-25%	29	10.4	8.4	10.6
C4G	9.9	-8.3%	549,757	253,185	-54%	40.9	10.9	7.9	12.2
DXG	19	-10.0%	1,222,855	2,371,496	94%	32.1	11.3	17.9	26.3
NKG	6.2	-6.1%	481,286	186,212	-61%	29.8	11.3	6	9
SSI	24.6	-3.9%	1,252,268	1,736,354	39%	30.2	11.3	24.6	29.7
TLD	5.6	-3.4%	394,759	104,896	-73%	27.2	11.6	5.6	8
VCS	60.9	-4.1%	115,145	82,976	-28%	34.9	11.8	60.9	77.3
LDG	9.2	-19.3%	1,067,249	1,125,950	6%	17.8	12	9.2	17
DHM	4.4	-12.0%	69,455	20,688	-70%	33.6	12.2	4.4	6.1
QBS	3.2	-13.5%	103,727	275,652	166%	23.5	12.4	3.2	5.2



Giao dịch khối ngoại cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VCB	HOSE	65.5	1,009,180	16.09	3.69	699,340	659,950	880,827,520	235,654	24.5%	4,070	17,758
CTG	HOSE	20.1	1,996,910	13.81	1.11	2,010	400,000	1,117,015,780	74,840	30.0%	1,456	18,120
BID	HOSE	31.1	1,937,960	14.45	1.94	8,650	619,110	108,129,524	106,322	3.2%	2,152	15,998
MBB	HOSE	21	4,125,520	7.33	1.33	-	-	432,090,273	45,369	20.0%	2,865	15,817
TCB	HOSE	22.8	11,330,990	9.42	1.54	10,000,000	10,000,000	787,033,936	79,722	22.5%	2,420	14,809
VPB	HOSE	18.25	2,781,260	6.28	1.33	789,760	789,760	570,052,382	44,836	23.2%	2,907	13,735
STB	HOSE	11.9	6,642,650	12.53	0.91	1,500	22,180	269,304,062	21,463	14.9%	950	13,066
EIB	HOSE	18.2	218,310	34.04	1.51	200	-	369,960,559	22,376	30.1%	535	12,046
HDB	HOSE	26.75	1,578,090	9.23	1.56	201,000	230,930	249,753,068	26,242	25.5%	2,897	17,154
TPB	HOSE	21.5	1,714,680	10.20	1.73	100	-	256,976,647	14,315	38.6%	2,107	12,424
SHB	HNX	7.4	1,431,012	5.35	0.54	-	-	116,752,891	8,903	9.7%	1,384	13,753
ACB	HNX	29.1	603,773	7.30	1.78	-	-	386,576,321	36,293	31.0%	3,987	16,311
NVB	HNX	9.2	688,600	70.56	0.86	-	-	112,175	2,739	0.0%	130	10,749
LPB	UPCOM	8.2	502,223	6.41	0.60	40,000	-	37,238,676	6,150	5.0%	1,280	13,601
BAB	UPCOM	20.5	4,900	16.59	1.59	-	-	1,138,530	11,275	0.2%	1,236	12,882
VIB	UPCOM	18.1	99,942	6.47	1.33	-	-	115,710,712	9,639	21.7%	2,800	13,615
KLB	UPCOM	10.4	58	14.03	0.90	-	-	57,001,000	3,327	17.8%	741	11,610
			36,666,058	15.30	1.43	11,742,560	12,721,930	5,755,674,056	749,465		1,995	14,321

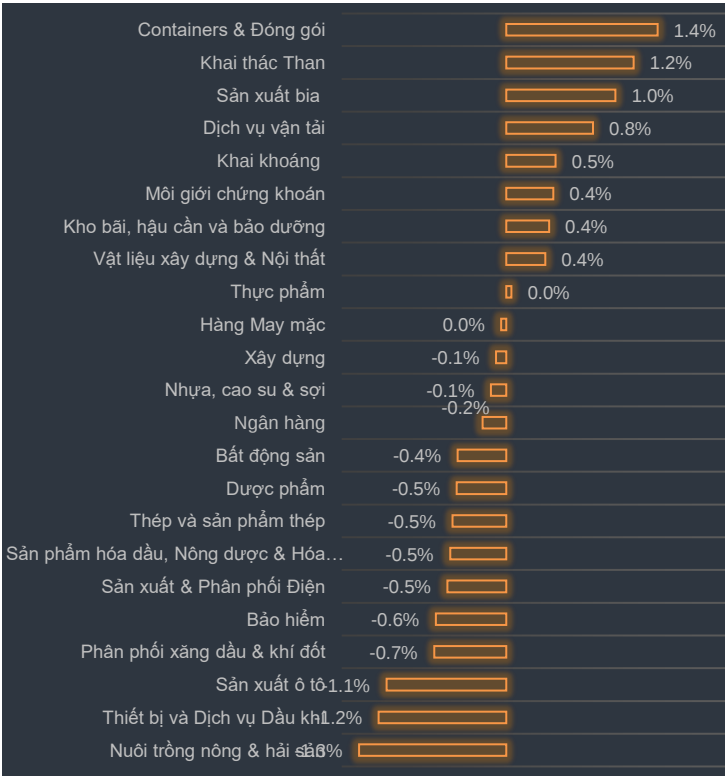
Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB



Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

DXG, VCR, SZL

Xây dựng:

DTD, VC2, SDD

Dầu khí:

SFC, PGD, PVG

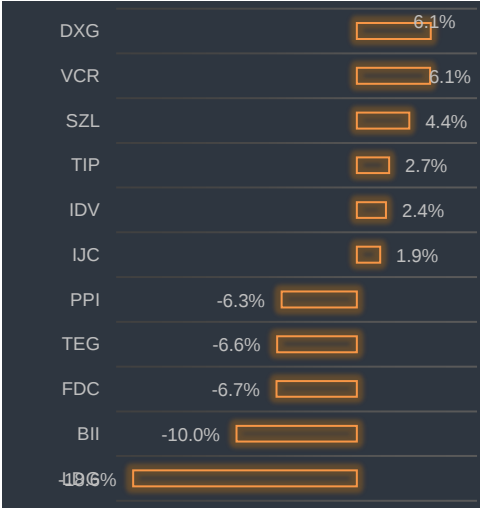
Chứng khoán:

HBS, VCI, VND

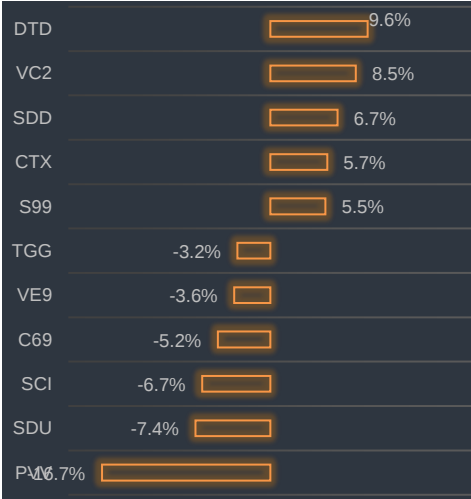
Ngân hàng:

EIB, NVB, HDB

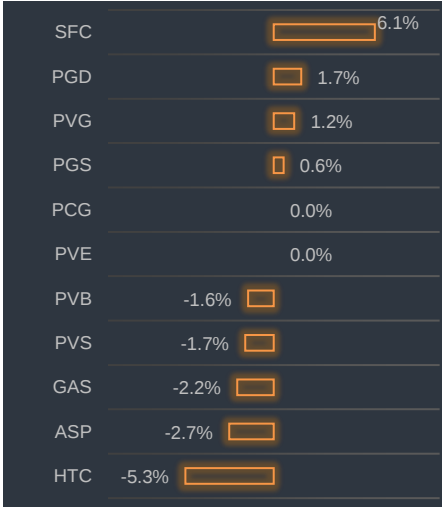
Bất động sản



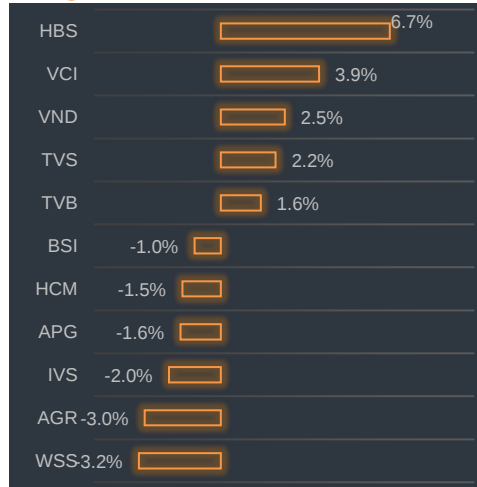
Xây dựng



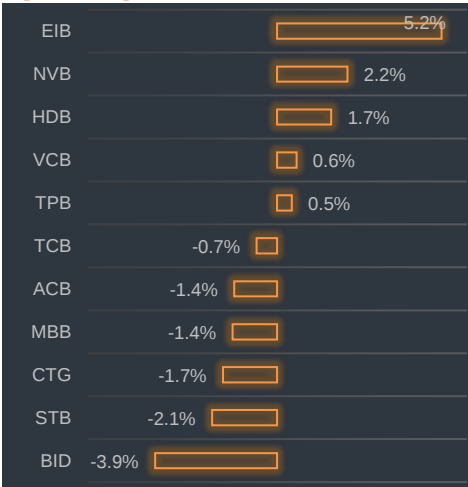
Dầu khí



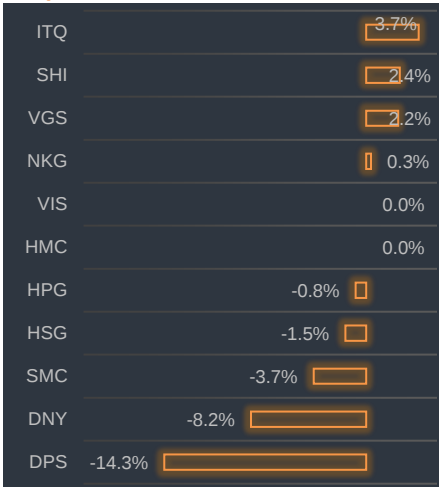
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931